

SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK  
TRUNG TÂM Y TẾ LẮK

Số: 357/TM-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Liên Sơn LẮk, ngày 06 tháng 05 năm 2026

**THƯ MỜI**  
Về việc mời chào giá

Kính gửi: Các Công ty/Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh cung cấp dịch vụ may trang phục y tế, bảo hộ lao động, đồng phục.

Căn cứ Kế hoạch số 073/KH-TTYT ngày 22 tháng 04 năm 2026, về việc Kế hoạch may trang phục bảo hộ năm 2026 của Trung tâm Y tế LẮk;

Trung tâm Y tế LẮk có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu Gói thầu: May trang phục bảo hộ lao động đợt I năm 2026. Trân trọng kính mời các Công ty/Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp dịch vụ may trang phục y tế, bảo hộ lao động, đồng phục quan tâm chào giá theo danh mục sau:

STT	HÀNG HÓA	Quy cách	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Trang phục bác sỹ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	23
2	Trang phục điều dưỡng, hộ sinh, y sỹ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	53
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	9
4	Trang phục Dược sỹ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	9
5	Trang phục hành Chính	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	33
6	Trang phục hộ lý	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	7
7	Trang phục bảo vệ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	2
8	Trang phục lái xe	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	3
<b>Tổng cộng:</b>				<b>139</b>



**Yêu cầu về báo giá:**

1. Báo giá chi tiết đầy đủ các thông tin: Nội dung hàng hóa, thông số kỹ thuật, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền.

(Nhà thầu chào giá theo yêu cầu mẫu phụ lục đính kèm).

- Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày.

2. Hồ sơ năng lực hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mua bán hàng hoá/dịch vụ (Đối với công ty/ Hộ kinh doanh).

3. Hợp đồng cung ứng hàng hoá/ dịch vụ tương tự (Nếu có).

4. Giá chào đã bao gồm thuế (VAT) và tất cả các chi phí liên quan kể cả phí vận chuyển đến bên mua.

- Số lượng bản báo giá: 01 bản chính (Ký, đóng dấu xác nhận đơn vị báo giá).

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 06/05/2026 đến, ngày 15/05/2026.

Địa chỉ: Trung tâm Y tế Lắc

- Số 02 Phạm Ngọc Thạch, xã Liên Sơn Lắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 035 635 3129 (CN. Nhật) hoặc 034 957 3930 (CN. Mai).

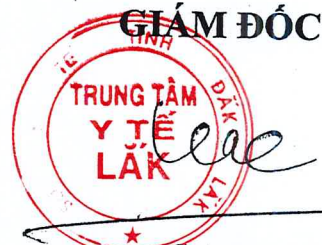
Trung tâm Y tế Lắc rất mong nhận được báo giá và các tài liệu liên quan của quý Công ty/Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh.

Trân trọng! *phat*

Nơi nhận: *lu*

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Tri Hảo

**PHỤ LỤC: YÊU CẦU KỸ THUẬT**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ VÀ CUNG ỨNG**  
*(Kèm theo Công văn số: 357/TM-TTYT, ngày 06/05/2026 của Trung tâm Y tế LẮk)*

STT	HÀNG HÓA	Quy cách/ Thông số kỹ thuật	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Trang phục bác sỹ	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.            Thông số kỹ thuật:            - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương            Màu sắc: màu trắng            Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2            Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) 280x270 ± 2            Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5            Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009)            POLYESTER 65.2 ± 0.5            COTTON 34.8 ± 0.5            - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương            Màu sắc: màu trắng            Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2            Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x292 ± 2            Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5            Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)            POLYESTER 79.8 ± 0.5            COTTON 20.2 ± 0.5            - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương            Màu sắc: màu trắng            Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2            Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 476x300 ± 2            Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5            Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)            POLYESTER 73.8 ± 0.5            RAYON 23.6 ± 0.5            SPANDEX 2.6 ± 0.5            - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.</p>	Bộ	23
2	Trang phục điều dưỡng, hộ sinh, y sỹ	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.            Thông số kỹ thuật:            - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương</p>	Bộ	53

		<p>Màu sắc: màu trắng          Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2          Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) 280x270 ± 2          Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5          Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009)          POLYESTER 65.2 ± 0.5          COTTON 34.8 ± 0.5          - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương          Màu sắc: màu trắng          Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2          Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x292 ± 2          Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5          Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)          POLYESTER 79.8 ± 0.5          COTTON 20.2 ± 0.5          - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương          Màu sắc: màu trắng          Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2          Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 476x300 ± 2          Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5          Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)          POLYESTER 73.8 ± 0.5          RAYON 23.6 ± 0.5          SPANDEX 2.6 ± 0.5          - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.</p>		
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.          Thông số kỹ thuật:          - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương          Màu sắc: màu trắng          Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2          Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) 280x270 ± 2          Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5          Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009)          POLYESTER 65.2 ± 0.5          COTTON 34.8 ± 0.5          - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương          Màu sắc: màu trắng          Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2          Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x292 ± 2          Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p>	Bộ	9

		<p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 79.8 ± 0.5  COTTON 20.2 ± 0.5  - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương  Màu sắc: màu trắng  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 476x300 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 73.8 ± 0.5  RAYON 23.6 ± 0.5  SPANDEX 2.6 ± 0.5  - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.</p>		
4	Trang phục Dược sỹ	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.  Thông số kỹ thuật:  - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương  Màu sắc: màu trắng  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) 280x270 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009)  POLYESTER 65.2 ± 0.5  COTTON 34.8 ± 0.5  - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương  Màu sắc: màu trắng  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x292 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 79.8 ± 0.5  COTTON 20.2 ± 0.5  - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương  Màu sắc: màu trắng  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 476x300 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 73.8 ± 0.5  RAYON 23.6 ± 0.5  SPANDEX 2.6 ± 0.5</p>	Bộ	9

		- Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.		
5	Trang phục hành chính	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương</li> <li>Màu sắc: màu trắng hoặc sáng màu</li> <li>Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 121.7 ± 0.2</li> <li>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 412x308 ± 2</li> <li>Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</li> <li>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</li> <li>POLYESTER 79.1 ± 0.5</li> <li>RAYON 20.9 ± 0.5</li> <li>- Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương</li> <li>Màu sắc: màu đen hoặc màu sẫm</li> <li>Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 254.4 ± 0.2</li> <li>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 476x308 ± 2</li> <li>Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</li> <li>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</li> <li>POLYESTER 71.1 ± 0.5</li> <li>RAYON 25.3 ± 0.5</li> <li>SPANDEX 3.6 ± 0.5</li> </ul>	Bộ	33
6	Trang phục hộ lý	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương</li> <li>Màu sắc: Màu xanh hòa bình</li> <li>Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (TCVN 8042:2009) 173.1 ± 0.2</li> <li>Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) 270x268 ± 2</li> <li>Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5</li> <li>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009)</li> <li>POLYESTER 64.4 ± 0.5</li> <li>COTTON 35.6 ± 0.5</li> </ul>	Bộ	7
7	Trang phục bảo vệ	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương</li> <li>Màu sắc: Màu xanh đen</li> <li>Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 157.3 ± 0.2</li> <li>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 252x266 ± 2</li> </ul>	Bộ	2

		<p>Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 65.1 ± 0.5  COTTON 34.9 ± 0.5  - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương  Màu sắc: màu xanh đen  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 253.0 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 492x288 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 70.9 ± 0.5  RAYON 26.3 ± 0.5  SPANDEX 2.8 ± 0.5  - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.</p>		
8	Trang phục lái xe	<p>- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.  Thông số kỹ thuật:  - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương  Màu sắc: Màu xanh đen  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 157.3 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 252x266 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 65.1 ± 0.5  COTTON 34.9 ± 0.5  - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương  Màu sắc: màu xanh đen  Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 253.0 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 492x288 ± 2  Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 70.9 ± 0.5  RAYON 26.3 ± 0.5  SPANDEX 2.8 ± 0.5  - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.</p>	Bộ	3
<b>Tổng cộng:</b>				<b>139</b>

